

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoàng Phú, Huyện Hoàng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ninh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Bùi Văn Thụy	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên	
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

Ông Hồ Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2021
Ông Phạm Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2021
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Việt Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Thế Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm Soát

Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thùy Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế

độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc

Hồ Đình Tùng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 40 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt được lập ngày 11 tháng 01 năm 2022 và được trình bày từ trang 11 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Đại Việt, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TPP



Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

KIỂM TOÁN TPP

Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0726 – 2018 – 133 – 1

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2022

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 1474 – 2021 – 133 – 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.198.729.265	120.814.710.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	16.928.867.026	793.209.287
1. Tiền	111		1.568.867.026	793.209.287
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.360.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.300.000.000	8.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.a	6.300.000.000	8.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.033.962.362	72.416.444.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	24.733.760.789	25.986.524.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.737.170.833	46.329.394.967
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	2.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	63.030.740	100.525.479
IV. Hàng tồn kho	140	9	49.181.059.984	39.002.672.408
1. Hàng tồn kho	141		49.181.059.984	39.002.672.408
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		754.839.893	402.383.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	30.589.255	132.447.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		724.250.638	269.936.437
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.584.092.352	215.318.651.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.428.047.991	15.318.651.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.224.003.585	5.908.017.023
- Nguyên giá	222		21.076.487.047	9.576.407.047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.852.483.462)	(3.668.390.024)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.204.044.406	9.410.634.446
- Nguyên giá	228		9.541.500.000	9.601.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(337.455.594)	(190.865.554)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.b	200.000.000.000	200.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000.000	200.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		156.044.361	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	156.044.361	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		334.782.821.617	336.133.361.741

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		37.959.071.943	45.920.900.326
I. Nợ ngắn hạn	310		37.959.071.943	45.920.900.326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.020.800.695	17.238.353.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	-	12.410.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.371.549.457	948.317.196
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	20.247.255	27.769.923
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	34.214.111.350	27.694.048.569
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		332.363.186	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		296.823.749.674	290.212.461.415
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	296.823.749.674	290.212.461.415
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	(30.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		166.181.593	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.687.568.081	10.242.461.415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.743.916.636	4.548.973.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.943.651.445	5.693.488.043
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		334.782.821.617	336.133.361.741

Người lập biểu

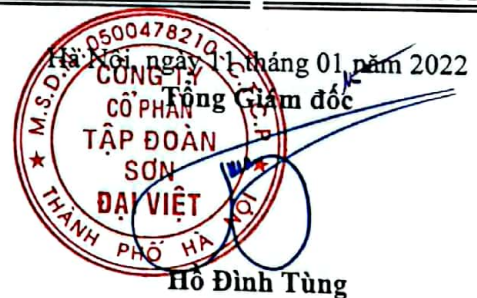
Nguyễn Thu Ngân

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Trần Thị Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	158.017.778.611	130.285.141.116
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		158.017.778.611	130.285.141.116
4. Giá vốn hàng bán	11	20	142.558.959.850	115.727.882.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.458.818.761	14.557.258.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	289.260.884	964.918.774
7. Chi phí tài chính	22	22	1.792.400.481	1.882.914.881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.788.092.593	1.746.251.233
8. Chi phí bán hàng	24	25	2.086.999.132	3.299.338.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	3.080.127.988	3.956.667.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.788.552.044	6.383.256.587
11. Thu nhập khác	31	23	2.840.813	255.755.430
12. Chi phí khác	32	24	89.462.840	16.111.733
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(86.622.027)	239.643.697
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.701.930.017	6.622.900.284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.758.278.572	929.412.241
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.943.651.445	5.693.488.043

Người lập biểu

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh



Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Hồ Đình Tung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.701.930.017	6.622.900.284
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.883.094.227	1.966.421.156
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.330.683.478	1.165.231.655
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.944.960)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(235.681.844)	(931.116.772)
- Chi phí lãi vay	06	1.788.092.593	1.746.251.233
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.585.024.244	8.589.321.440
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	38.390.673.455	(29.675.138.340)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(10.178.387.576)	(15.736.703.732)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(15.229.963.943)	(1.277.592.632)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(54.186.233)	255.157.223
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.795.615.261)	(1.749.559.857)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.335.046.311)	(730.357.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.382.498.375	(40.324.872.923)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.440.080.000)	(9.546.045.455)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.800.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.200.000.000	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	273.176.583	830.591.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.766.903.417)	(202.715.454.162)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	239.970.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	80.651.862.674	74.875.978.946
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(74.131.799.893)	(72.390.085.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.520.062.781	242.455.893.667
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16.135.657.739	(584.433.418)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	793.209.287	1.377.642.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.928.867.026	793.209.287

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hồ Đình Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa tại: QL1A, Xã Hoàng Phú, Huyện Hoàng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng tại: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.

Số nhân viên công ty tại ngày 31/12/2021 là: 23 nhân viên.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị:	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 10 năm
Phần mềm máy tính:	03 năm

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	1.273.508.151		690.581.376	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	295.358.875		102.627.911	
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VNĐ)	295.358.875		102.627.911	
Các khoản tương đương tiền	15.360.000.000		-	
Cộng	16.928.867.026		793.209.287	

Khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 15.360.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư phát triển Việt Nam với lãi suất 3,2%/năm. Tại ngày 31/12/2021 khoản tiền gửi này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	6.300.000.000	-	8.200.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.300.000.000	-	8.200.000.000	-
Cộng	6.300.000.000	-	8.200.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 3,7 - 5,5%/năm. Tại ngày 31/12/2021, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT
Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư góp vốn vào công ty con	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam	90.000.000.000	(*)	-	90.000.000.000	(*)
Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ	110.000.000.000	(*)	-	110.000.000.000	(*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam	81,82%	Tòa nhà Đại Việt, Km14, QL6, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội	Sản xuất Sơn xây dựng, bột bả matist
Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ	84,62%	Số 43, ngõ 128C Đại La, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội	Sản xuất Sơn xây dựng, bột bả matist
Công ty TNHH My.Dream (**)	84,62%	Đốc 79, thôn Bến Lường, Xã Minh Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất Sơn xây dựng, bột bả matist

(**) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ

5. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	24.733.760.789	25.986.524.311
Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt	1.417.732.874	3.169.271.394
Công ty CP Sudo Việt Nam	1.537.096.640	4.468.566.075
Công ty cổ phần quốc tế Đại Việt	5.731.939.550	-
Công ty cổ phần Viettin Group	3.320.924.746	-
Công ty CP Nam Việt Group	4.651.333.527	6.343.885.677
Công ty cổ phần Đại Nam - Thái Bình	3.226.547.942	1.347.107.580
Công ty CP TNG Power	2.264.050.469	4.721.570.624
Các đối tượng khác	2.584.135.041	5.936.122.961
Cộng	24.733.760.789	25.986.524.311
Các bên liên quan (Chi tiết TM số 33)	1.888.945.480	105.238.500

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	8.737.170.833	46.329.394.967
Công ty CP Fatin Quốc tế	193.484.791	18.937.675.000
Công ty CP tập đoàn Sendai	-	14.998.388.591
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	-	6.388.000.000
Công ty CP Đầu tư dầu khí Đại Việt	5.570.229.390	5.125.841.490
Công ty cổ phần sản xuất Sơn miền Bắc	2.784.204.852	-
Các đối tượng khác	189.251.800	879.489.886
Cộng	8.737.170.833	46.329.394.967

7. Phải thu về cho vay	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.500.000.000	-	-	-
Trần Thị Thanh (*)	1.000.000.000	-	-	-
Vũ Thị Hồng Lụa (*)	1.000.000.000	-	-	-
Vũ Thanh Kiên (*)	500.000.000	-	-	-
Cộng	2.500.000.000	-	-	-
Các bên liên quan	1.000.000.000	-	-	-
(Chi tiết TM số 33)				

Khoản hỗ trợ cho vay cán bộ nhân viên của công ty mua nhà và mua xe theo Quyết định số 0211/QĐ-SĐV ngày 02/01/2021.

8. Phải thu khác	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	63.030.740	-	100.525.479	-
Phải thu khác	63.030.740	-	100.525.479	-
Lãi tiền gửi	63.030.740	-	100.525.479	-
Cộng	63.030.740	-	100.525.479	-

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.038.867.884		38.995.463.659	
Thành phẩm	-		7.208.749	
Hàng hoá	2.142.192.100	-	-	-
Cộng	49.181.059.984	-	39.002.672.408	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	30.589.255	132.447.383
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.589.255	132.447.383
Dài hạn	156.044.361	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	153.987.496	-
Chi phí trả trước khác	2.056.865	-
Cộng	186.633.616	132.447.383

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Tổng cộng
Số đầu năm	3.197.882.000	4.152.255.956	2.226.269.091		9.576.407.047
- Mua trong năm		11.500.080.000			11.500.080.000
- Phân loại lại		(155.000.000)		155.000.000	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	3.197.882.000	15.497.335.956	2.226.269.091	155.000.000	21.076.487.047
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	298.333.656	1.921.344.619	1.448.711.749		3.668.390.024
- Khấu hao trong năm	179.816.184	688.031.306	294.103.092	22.142.856	1.184.093.438
- Tăng khác					-
- Phân loại lại		(73.809.529)		73.809.529	-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số cuối năm	478.149.840	2.535.566.396	1.742.814.841	95.952.385	4.852.483.462
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.899.548.344	2.230.911.337	777.557.342	-	5.908.017.023
Tại ngày cuối năm	2.719.732.160	12.961.769.560	483.454.250	59.047.615	16.224.003.585

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 163.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phủ Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.271.500.000	330.000.000	9.601.500.000
- Mua trong năm			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác		(60.000.000)	(60.000.000)
Số cuối năm	9.271.500.000	270.000.000	9.541.500.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	34.808.206	156.057.348	190.865.554
- Khấu hao trong năm	57.059.578	89.530.462	146.590.040
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	91.867.784	245.587.810	337.455.594
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.236.691.794	173.942.652	9.410.634.446
Tại ngày cuối năm	9.179.632.216	24.412.190	9.204.044.406

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 131.000.000 VND

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.020.800.695	2.020.800.695	17.238.353.779	17.238.353.779
Kamsons Polymers PVT.Ltd		-	5.032.387.200	5.032.387.200
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Ngọc Sơn Hà Nội	553.189.318	553.189.318	383.744.416	383.744.416
Công ty CP Khoáng sản Berry	-	-	3.083.170.000	3.083.170.000
Công ty TNHH REDACHEM Việt Nam	404.998.000	404.998.000	-	-
Công ty cổ phần nhựa Phú Hòa An	247.930.003	247.930.003	362.500.000	362.500.000
Công ty TNHH phát triển sản xuất và thương mại Minh Quang	391.955.600	391.955.600	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Axaltic Việt Nam	-	-	7.655.032.000	7.655.032.000
Các đối tượng khác	422.727.774	422.727.774	721.520.163	721.520.163
Cộng	2.020.800.695	2.020.800.695	17.238.353.779	17.238.353.779

14. Người mua trả tiền trước

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

a. Ngắn hạn	-	12.410.859
Công ty CP Quốc tế Sao Phương Nam	-	12.410.859
Cộng	-	12.410.859

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số phải nộp	Số thực nộp	Số phải nộp	Số thực nộp
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	1.201.391.620	1.201.391.620	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	70.973.547	70.973.547	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.758.278.572	1.335.046.311	1.371.549.457	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.500.000	5.500.000	-	-
Cộng	3.036.143.739	2.612.911.478	1.371.549.457	1.371.549.457

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

a. Ngắn hạn	20.247.255	27.769.923
Chi phí lãi vay	20.247.255	27.769.923
Cộng	20.247.255	27.769.923

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SON ĐẠI VIỆT
 Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc	27.694.048.569	27.694.048.569	80.651.862.674	74.131.799.893	34.214.111.350	34.214.111.350	
- Vay cá nhân	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-	
Tổng cộng	27.694.048.569	27.694.048.569	80.651.862.674	74.131.799.893	34.214.111.350	34.214.111.350	

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2021/7608464/HĐTD ngày 26/04/2021

Hạn mức cấp tín dụng: 35.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi

Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C

Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng

Thời hạn cho vay: Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể

Lãi suất: Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể

Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng số tiền 15.360.000.000 VND; kỳ hạn 6 tháng số tiền: 1.300.000.000 VND; kỳ hạn 12 tháng số tiền: 5.000.000.000 VND của Công ty CP Sơn Đại Việt tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.

+ Tài sản bởi bên thứ 3 được thế chấp tại NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc theo các hợp đồng thế chấp số 01/2018/7608464/HĐBB ngày 18/04/2018 và Hợp đồng thế chấp số 02/2018/7608464/HĐBB ngày 18/04/2018.

Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 34.214.111.350 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SON ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phù Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000				44.548.973.372	
- Tăng vốn trong năm trước	240.000.000.000				240.000.000.000	
- Lãi trong năm trước					5.693.488.043	
- Chi cổ tức					-	
- Trích lập các quỹ					-	
- Giảm vốn trong năm trước					-	
- Lỗ trong năm trước					-	
- Cổ tức					-	
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-	
- Giám khác		(30.000.000)			(30.000.000)	
Số dư đầu năm nay	280.000.000.000		(30.000.000)	-	10.242.461.415	290.212.461.415
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					6.943.651.445	6.943.651.445
- Tăng khác						
- Trích lập các quỹ				166.181.593	(498.544.779)	(332.363.186)
- Chi cổ tức					-	
- Lỗ trong năm nay					-	
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-	
- Giám khác					-	
Số dư cuối năm nay	280.000.000.000		(30.000.000)	166.181.593	16.687.568.081	296.823.749.674

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Bùi Văn Thụy	92.478.450.000	33,0%	92.478.450.000	33,03%
Các cổ đông khác	187.521.550.000	67,0%	187.521.550.000	66,97%
Cộng	280.000.000.000	100,0%	280.000.000.000	100,0%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	240.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280.000.000.000	280.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.000.000</i>	<i>28.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	28.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.000.000</i>	<i>28.000.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	153.547.064.611	130.285.141.116
- Doanh thu bán Tào	4.470.714.000	
Cộng	158.017.778.611	130.285.141.116
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết TM số 33)	27.552.909.708	-

20. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	138.336.606.450	115.727.882.255
- Giá vốn bán Tào	4.222.353.400	
Cộng	142.558.959.850	115.727.882.255

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	235.681.844	931.116.772
- Chênh lệch tỷ giá	53.579.040	33.802.002
Cộng	289.260.884	964.918.774

22. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền vay	1.788.092.593	1.746.251.233
- Chênh lệch tỷ giá	4.307.888	136.663.648
Cộng	1.792.400.481	1.882.914.881

23. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác	2.840.813	255.755.430
Cộng	2.840.813	255.755.430

24. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	17.579.057	
- Khác	71.883.783	16.111.733
Cộng	89.462.840	16.111.733

	Năm nay VND	Năm trước VND
25. Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng	2.086.999.132	3.299.338.638
- Chi phí nguyên, vật liệu	107.816.736	174.090.404
- Chi phí nhân công	1.771.622.152	2.995.067.797
- Chi phí khấu hao	177.863.944	98.333.328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.696.300	31.847.109
Cộng	2.086.999.132	3.299.338.638
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.080.127.988	3.956.667.529
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	31.009.931	143.953.281
- Chi phí nhân công	1.765.938.676	1.954.927.126
- Chi phí khấu hao	235.216.952	213.435.118
- Thuế, phí, lệ phí	5.500.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	555.343.819	495.281.269
- Chi phí khác bằng tiền	487.118.610	1.144.070.735
Cộng	5.167.127.120	3.956.667.529
27. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
Chi phí nguyên, vật liệu	10.607.372.953	26.283.660.585
- Chi phí nhân công	4.886.564.792	7.006.543.637
- Chi phí khấu hao	1.330.683.478	1.165.231.655
- Thuế, phí, lệ phí	5.500.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.512.847	634.868.378
- Chi phí khác bằng tiền	487.118.610	1.144.070.735
Cộng	17.988.752.680	36.239.374.990
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	8.701.930.017	6.622.900.284
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	89.462.840	15.758.581
Các khoản điều chỉnh tăng	89.462.840	15.758.581
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	89.462.840	15.758.581
Lợi nhuận chịu thuế	8.791.392.857	6.638.658.865
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.758.278.572	1.327.731.773
Chi phí thuế TNDN được giảm		398.319.532
Thuế TNDN phải nộp trong năm	1.758.278.572	929.412.241
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	948.317.196	749.261.980
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.335.046.311)	(730.357.025)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.371.549.457	948.317.196

29. Thông tin khác

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tổng số tiền là: 21.660.000.000 VND đang được thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.928.867.026		793.209.287	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.796.791.529	-	26.087.049.790	-
Các khoản cho vay	2.500.000.000		-	
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000	-	8.200.000.000	-
Cộng	50.525.658.555	-	35.080.259.077	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	34.214.111.350	27.694.048.569
Phải trả người bán, phải trả khác	2.020.800.695	17.238.353.779
Chi phí phải trả	20.247.255	27.769.923
Cộng	36.255.159.300	44.960.172.271

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.928.867.026			16.928.867.026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.796.791.529	-		24.796.791.529
Các khoản cho vay	2.500.000.000	-		2.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000			6.300.000.000
Cộng	50.525.658.555	-	-	50.525.658.555
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	793.209.287			793.209.287
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.087.049.790	-		26.087.049.790
Đầu tư ngắn hạn	8.200.000.000			8.200.000.000
Cộng	35.080.259.077	-	-	35.080.259.077

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	34.214.111.350	-		34.214.111.350
Phải trả người bán, phải trả	2.020.800.695	-	-	2.020.800.695
Chi phí phải trả	20.247.255	-		20.247.255
Cộng	36.255.159.300	-	-	36.255.159.300
Số đầu năm				
Vay và nợ	27.694.048.569	-		27.694.048.569
Phải trả người bán, phải trả	17.238.353.779	-	-	17.238.353.779
Chi phí phải trả	27.769.923	-		27.769.923
Cộng	44.960.172.271	-	-	44.960.172.271

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	158.017.778.611	158.017.778.611
Chi phí bộ phận	142.558.959.850	142.558.959.850
Kết quả kinh doanh bộ phận	15.458.818.761	15.458.818.761
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		5.167.127.120
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		10.291.691.641
Doanh thu hoạt động tài chính		289.260.884
Chi phí tài chính		1.792.400.481
Thu nhập khác		2.840.813
Chi phí khác		89.462.840
Thuế TNDN hiện hành		1.758.278.572
Lợi nhuận sau thuế		6.943.651.445

33. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP tập đoàn Hưng Đại Nam	Công ty con
Công ty CP Dầu khí quốc tế Việt Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH My.Dream	Là Công ty con của Công ty CP dầu khí quốc tế Việt Mỹ
Công ty cổ phần tập đoàn DVH	Công ty liên kết với Công ty CP dầu khí quốc tế Việt Mỹ
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng công ty

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Dầu khí quốc tế Việt Mỹ		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.707.220.500	16.968.477.438
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.707.220.500	18.735.660.698
Công ty CP tập đoàn Hưng Đại Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.955.000.000	9.854.450.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.955.000.000	15.575.615.200
Công ty TNHH My.Dream		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	700.273.200	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	700.273.200	

b. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty cổ phần tập đoàn DVH		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.945.706.980	3.500.330.777
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.162.000.000	9.435.634.515
Bà Trần Thị Thanh		
Cho vay hỗ trợ mua nhà	1.000.000.000	

Cá nhân là người có liên quan đến ông Bùi Văn Thụy - Chủ tịch HĐQT (đến ngày 26/04/2021 hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị) công ty đã ký các hợp đồng thế chấp tài sản thuộc sở hữu nhằm thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba với NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng của Công ty CP tập đoàn Sơn Đại Việt

c. Số dư với các bên liên quan	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần tập đoàn DVH	1.888.945.480	105.238.500
Cho vay		
Bà Trần Thị Thanh	1.000.000.000	-

d. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc		Năm nay VND
Họ và tên	Chức vụ	
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 01/11/2021	227.723.077
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc từ ngày 01/01/2021	186.330.900
Ông Nguyễn Hữu Dương	TV HĐQT, kiêm Phó Tổng giám đốc	122.871.538
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên HĐQT	241.530.900

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng, Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

